

## 1. NHẮC LẠI KIẾN THỨC

### Phân biệt nhanh Will và Be going to

WILL (TƯƠNG LAI ĐƠN)	BE GOING TO (TƯƠNG LAI GẦN)
Quyết định đột xuất	Kế hoạch có sẵn
I'll help you carry that bag. (Tôi sẽ giúp bạn xách cái túi đó)	I'm going to study abroad next year. (Tôi sẽ du học năm tới)
Dự đoán không có căn cứ	Dự đoán có căn cứ
It will rain tomorrow. (Trời sẽ mưa ngày mai)	Look at those clouds! It's going to rain. (Nhìn những đám mây kia! Trời sắp mưa rồi)
Lời hứa/đề nghị	Ý định đã quyết định
I will call you tonight. (Tôi sẽ gọi cho bạn tối nay)	I'm going to call my mom after class. (Tôi sẽ gọi cho mẹ sau giờ học)

### Dấu hiệu phân biệt Will/Be going to

**1. Will** thường xuất hiện với các từ khóa: suddenly, immediately, probably, perhaps, I think, I believe.

=> Trạng từ thời gian đặc trưng: tomorrow, next week/month/year, in the future, someday

Ví dụ: "I think it will be sunny tomorrow." (Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ nắng)

**2. Be going to** thường đi kèm: plan to, decide to, intend to, already, soon.

Ví dụ: "We're going to move to Ho Chi Minh City soon." (Chúng tôi sắp chuyển đến TP.HCM)

=> Trạng từ thời gian đặc trưng: tonight, this weekend, next Monday, in a few minutes

## 2. BÀI TẬP WILL/BE GOING TO

### Bài tập 1: Điền vào chỗ trống với Will hoặc Be going to (Fill in the blanks)

- Look at those dark clouds! It \_\_\_\_\_ rain.
- I \_\_\_\_\_ help you with your homework tonight.
- We \_\_\_\_\_ visit our grandparents this weekend.
- Don't worry, I \_\_\_\_\_ call you back later.
- She \_\_\_\_\_ study medicine at university next year.
- A: "I'm thirsty." B: "I \_\_\_\_\_ get you some water."

7. My parents \_\_\_\_\_ buy a new car next month. They've already chosen one.
8. I think technology \_\_\_\_\_ change our lives completely.
9. Look at the time! We \_\_\_\_\_ miss the bus!
10. Promise me you \_\_\_\_\_ tell anyone about this secret.

**Bài tập 2: Chọn đáp án đúng (Choose the best answer)**

1. A: "The phone is ringing." B: "I \_\_\_\_\_ answer it."  
a) will              b) am going to              c) is going to
2. I \_\_\_\_\_ travel to Korea next month. I already bought the ticket.  
a) will              b) am going to              c) is going to
3. I think Manchester United \_\_\_\_\_ win the match tonight.  
a) will              b) are going to              c) is going to
4. A: "We don't have any milk." B: "Don't worry, I \_\_\_\_\_ buy some on my way home."  
a) will              b) am going to              c) are going to
5. Look at those heavy bags! You \_\_\_\_\_ hurt your back!  
a) will              b) are going to              c) is going to
6. My sister \_\_\_\_\_ get married next summer. She's already sent the invitations.  
a) will              b) are going to              c) is going to
7. I believe robots \_\_\_\_\_ do most of the housework in the future.  
a) will              b) are going to              c) am going to
8. A: "I can't solve this math problem." B: "I \_\_\_\_\_ help you."  
a) will              b) am going to              c)
9. Be careful! You \_\_\_\_\_ fall down the stairs!  
a) will              b) are going to              c) am going to
10. We \_\_\_\_\_ have a baby! The doctor confirmed it yesterday.  
a) will              b) are going to              c) will be going to

**Bài tập 3: Viết lại câu (Rewrite sentences)**

1. My plan is to learn Spanish. → I \_\_\_\_\_

2. I predict it will be sunny tomorrow. → I think \_\_\_\_\_
3. I promise to call you later. → I \_\_\_\_\_
4. She has decided to quit her job. → She \_\_\_\_\_
5. I think he will pass the exam. → He \_\_\_\_\_ pass the exam, I believe.
6. They have arranged to meet at 6 PM. → They \_\_\_\_\_
7. I promise not to be late again. → I \_\_\_\_\_
8. The weather forecast says it will snow. → It \_\_\_\_\_ snow according to the forecast.
9. We have planned to renovate our house. → We \_\_\_\_\_
10. I think she will become a famous singer. → She \_\_\_\_\_ become a famous singer, I think.

**Bài tập 4: Đọc những tình huống dưới đây và hoàn thành đoạn văn/hội thoại với will hoặc be going to**

**Tình huống 1** Lan nhìn thấy trời đầy mây đen và gió thổi mạnh.

Hội thoại: Lan: "Look at the sky! It \_\_\_\_\_ rain heavily. We should go inside."

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 2:** Nam đang xem TV thì điện thoại reo. Anh ấy quyết định trả lời ngay.

Hội thoại: Nam: "The phone is ringing. I \_\_\_\_\_ answer it."

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 3:** Hoa đã lên kế hoạch và mua vé máy bay để đi Đà Lạt vào cuối tuần.

Đoạn văn: Hoa \_\_\_\_\_ travel to Dalat this weekend. She has already booked her flight.

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 4:** Minh thấy bạn mình mang nhiều sách nặng và khó khăn.

Hội thoại: Minh: "You look tired carrying those books. I \_\_\_\_\_ help you."

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 5:** Cô giáo hỏi về dự định tương lai. Mai đã quyết định sẽ học ngành Y.

Hội thoại: Teacher: "What \_\_\_\_\_ you study at university?" Mai: "I \_\_\_\_\_ study Medicine."

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 6:** Duy nhìn thấy em trai đang chạy quá nhanh trên sàn ướt.

Hội thoại: Duy: "Slow down! You \_\_\_\_\_ slip and fall!"

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 7: Mẹ hỏi về việc học bài. An hứa sẽ làm bài tập sau bữa tối.**

Hội thoại: Mother: "Have you done your homework?" An: "Not yet, but I \_\_\_\_\_ do it after dinner. I promise."

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 8: Linh đang chuẩn bị đồ và có vé trong tay để đi xem phim.**

Đoạn văn: Linh \_\_\_\_\_ watch a movie tonight. She has the tickets and is getting ready to leave.

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 9: Thầy giáo dự đoán về tương lai của công nghệ dựa trên kinh nghiệm.**

Đoạn văn: Teacher: "I think robots \_\_\_\_\_ replace many jobs in the future, but humans \_\_\_\_\_ always be needed for creative work."

→ \_\_\_\_\_

**Tình huống 10: Tuấn thấy bạn đang lo lắng về bài kiểm tra ngày mai.**

Hội thoại: Friend: "I'm so worried about tomorrow's test." Tuan: "Don't worry! You \_\_\_\_\_ do great. You've studied really hard."

→ \_\_\_\_\_

### 3. ĐÁP ÁN BÀI TẬP WILL/BE GOING TO

Bài 1:

1. is going to
2. will
3. are going to
4. will
5. is going to
6. will
7. are going to
8. will
9. are going to
10. will not

Bài 2:

1. a) will (quyết định đột xuất)
2. b) am going to (kế hoạch có sẵn)
3. a) will (dự đoán)
4. a) will (quyết định đột xuất)
5. b) are going to (dự đoán có căn cứ)
6. b) is going to (kế hoạch đã định)
7. a) will (dự đoán tương lai)
8. a) will (đề nghị giúp đỡ)
9. b) are going to (cảnh báo có căn cứ)
10. b) are going to (kế hoạch đã xác định)

Bài 3:

1. I am going to learn Spanish
2. I think it will be sunny tomorrow
3. I will call you later
4. She is going to quit her job
5. He will pass the exam, I believe
6. They are going to meet at 6 PM
7. I will not be late again
8. It is going to snow according to the forecast
9. We are going to renovate our house
10. She will become a famous singer, I think

Đáp án bài tập 4:

1. is going to (dự đoán có căn cứ - nhìn thấy mây đen)
2. will (quyết định đột xuất)
3. is going to (kế hoạch có sẵn - đã mua vé)

4. will (đề nghị giúp đỡ đột xuất)
5. are going to / am going to (hỏi và trả lời về kế hoạch tương lai)
6. are going to (cảnh báo có căn cứ - thấy sần ướm)
7. will (lời hứa)
8. is going to (kế hoạch có sẵn - có vé và đang chuẩn bị)
9. will / will (dự đoán về tương lai dựa trên suy nghĩ)
10. will (động viên, dự đoán tích cực)

Phân biệt "will" và "be going to" không còn là vấn đề khó khăn nếu bạn nắm vững các nguyên tắc cơ bản. Will dành cho quyết định đột xuất, dự đoán và lời hứa. Be going to dành cho kế hoạch có sẵn và dự đoán có căn cứ. Cấu trúc "will be going to" sử dụng cho hành động di chuyển hoặc kế hoạch liên tục trong tương lai.

Hãy luyện tập thường xuyên với các bài tập thực hành để củng cố kiến thức. Đừng quên áp dụng vào giao tiếp hàng ngày để việc sử dụng trở nên tự nhiên hơn.

Đăng ký ngay [khóa học IELTS](#) tại [IELTS LangGo](#) để được hướng dẫn chi tiết hơn về ngữ pháp tiếng Anh và chuẩn bị tốt nhất cho kỳ thi IELTS của bạn!

**Hệ thống luyện thi IELTS LangGo**

**TOP ĐẦU VIỆT NAM VỀ TỶ LỆ ĐẠT CAM KẾT**

**HỌC BỔNG 12.000.000Đ**

**ĐỐI TÁC CHÍNH THỨC CỦA:** BRITISH COUNCIL, IDP, IELTS FACE-OFF

**Chuyên gia đồng hành cùng:**

Student Name	IELTS Score
Phương Anh (THPT Thực Tế)	8.0
Duy Lương (THPT Thực Tế)	8.0
Thu Trà (THPT Thăng Long)	8.0
Hải Yến (ĐH Kinh tế quốc dân)	8.0
Hồng Ngọc (Nhân viên văn phòng)	8.0
Tuấn Anh (Kỹ sư tự động hóa)	8.0

**089 919 9985 | langgo.edu.vn | Hà Nội, Bắc Ninh | Đào tạo Online toàn quốc**